

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tp. Hồ Chí Minh - Tháng 3 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gạch ngói Đồng Nai theo Quyết định số 2313/QĐ-BXD ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Gạch ngói Đồng Nai thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300397028, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ sáu ngày 03 tháng 01 năm 2019 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ theo Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 01 năm 2019 là: 90.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Chín mươi tỷ đồng*), được chia thành 9.000.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: DONG NAI BRICK AND TILE CORPORATION

Tên Công ty viết tắt là: TUILDONAI CORP.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 119, đường Điện Biên Phủ, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là GND trên sàn UPCOM.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Đức Hoàng	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó chủ tịch (Thành viên hội đồng Quản trị và được bổ nhiệm Phó chủ tịch kể từ ngày 17/05/2021)
	Bà Bùi Thị Chiêm	Thành viên
	Ông Võ Đình Thanh Thuyền	Thành viên
<b>Ban Kiểm Soát</b>	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên
	Ông Lê Minh Đức	Trưởng ban
	Ông Hoàng Hữu Thăng	Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Trần Hồng Tuấn	Thành viên
	Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Quang Tuyến	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật sản xuất
	Ông Nguyễn Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc Kế hoạch đầu tư
	Ông Hoàng Hữu Thăng	Phó Tổng Giám đốc Hành chính nhân sự
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc-Giám đốc Nhà máy 5	
Ông Nguyễn Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc-Giám đốc Nhà máy 2	

177  
CỔ  
1  
A TC  
CHI  
SÀ  
NH

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc Tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Đức Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2022*

Số: 1356/2022/BCKT-ICPASG

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Các kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần vào ngày 29 tháng 3 năm 2021.



**Lương Giang Thạch**  
Phó Giám đốc – Chi nhánh  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2178-2018-072-1

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'Minh Anh'.

**Nguyễn Thị Minh Anh**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2020-072-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ**  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 3 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>321.451.543.048</b>	<b>293.693.202.316</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>29.489.705.791</b>	<b>158.742.967.590</b>
1. Tiền	111		29.489.705.791	45.742.967.590
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	113.000.000.000
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>146.573.508.400</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.4	18.446.564.889	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.4	(873.056.489)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	129.000.000.000	10.000.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>37.704.770.554</b>	<b>42.677.896.892</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	32.980.908.196	33.814.549.342
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.063.328.655	8.696.770.989
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.973.336.509	2.509.354.918
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(312.802.806)	(2.342.778.357)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>107.237.904.089</b>	<b>77.210.956.018</b>
1. Hàng tồn kho	141		121.801.097.846	89.712.072.527
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.563.193.757)	(12.501.116.509)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>445.654.214</b>	<b>5.061.381.816</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	40.000.000	4.803.071.891
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		359.346.453	258.309.925
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	46.307.761	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+220+230+40+250+260)	<b>200</b>		<b>103.742.246.330</b>	<b>104.959.114.827</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.577.376.336</b>	<b>1.432.296.659</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.577.376.336	1.432.296.659
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>37.840.226.575</b>	<b>37.413.854.570</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	37.840.226.575	37.413.854.570
- Nguyên giá	222		334.176.779.926	326.610.873.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(296.336.553.351)	(289.197.018.513)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		104.103.860	104.103.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(104.103.860)	(104.103.860)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.10</b>	<b>4.417.607.917</b>	<b>4.891.000.967</b>
1. Nguyên giá	231		12.207.837.490	12.207.837.490
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.790.229.573)	(7.316.836.523)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.692.520.000</b>	<b>3.239.600.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	5.692.520.000	3.239.600.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>54.214.515.502</b>	<b>57.982.362.631</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	54.214.515.502	57.982.362.631
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>425.193.789.378</b>	<b>398.652.317.143</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>115.713.404.486</b>	<b>97.549.673.764</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>114.364.845.878</b>	<b>95.970.915.453</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	19.079.478.088	18.509.726.152
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.113.335.572	1.076.548.655
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	7.912.651.857	7.013.526.600
4. Phải trả người lao động	314		13.432.202.354	11.598.418.649
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	3.408.882.382	1.931.246.279
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	13.106.105.569	9.936.966.351
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	35.716.993.865	26.241.351.495
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		20.595.196.191	19.663.131.272
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.348.558.608</b>	<b>1.578.758.311</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	1.348.558.608	1.578.758.311
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>309.480.384.892</b>	<b>301.102.643.379</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>309.480.384.892</b>	<b>301.102.643.379</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.319.085.585	8.226.167.169
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(5.436.345.621)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		129.763.638.147	118.795.738.147
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.397.661.160	89.517.083.684
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		50.016.783.684	34.715.784.965
- LNST chưa phân phối kì này	421b		31.380.877.476	54.801.298.719
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>425.193.789.378</b>	<b>398.652.317.143</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Người lập



Dương Trọng Tín

Kế toán trưởng



Bùi Thị Chiêm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	312.065.521.553	369.209.927.324
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	4.863.654.357	4.392.616.913
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	307.201.867.196	364.817.310.411
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	216.558.950.996	247.040.690.456
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>90.642.916.200</b>	<b>117.776.619.955</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	15.397.935.555	7.266.230.816
7. Chi phí tài chính	22	5.23	4.893.508.126	1.394.042.391
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.374.897.220	1.043.468.944
8. Lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.24	21.287.574.011	23.338.144.257
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	28.803.601.546	31.403.891.955
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>51.056.168.072</b>	<b>68.906.772.168</b>
12. Thu nhập khác	31	5.26	150.624	54.945.587
13. Chi phí khác	32	5.26	85.055.653	2.797.000
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(84.905.029)</b>	<b>52.148.587</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>50.971.263.043</b>	<b>68.958.920.755</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	10.590.385.567	14.119.781.129
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>40.380.877.476</b>	<b>54.839.139.626</b>
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		40.380.877.476	54.839.139.626
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	3.993,22	5.559,87

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 3 năm 2022

Người lập



Dương Trọng Tín

Kế toán trưởng



Bùi Thị Chiêm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>50.971.263.043</b>	<b>68.958.920.755</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	8.183.690.361	8.223.664.692
- Các khoản dự phòng	03	2.935.133.737	(1.417.935.127)
- Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	470.314.039	(9.208.575)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.642.894.355)	(6.882.838.047)
- Chi phí lãi vay	06	1.374.897.220	1.043.468.944
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>51.292.404.045</b>	<b>69.916.072.642</b>
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	4.446.401.945	(20.245.922.916)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(32.089.025.319)	6.150.678.402
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	4.112.214.026	(16.324.376.379)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	8.530.919.020	(6.524.868.954)
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(14.119.912.797)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.374.897.220)	(1.043.468.944)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.612.572.310)	(13.323.713.506)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	395.465.850	492.759.245
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.495.800.931)	(6.882.000.152)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.085.196.309</b>	<b>12.215.159.439</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.700.840.916)	(6.038.431.183)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(206.156.513.110)	(10.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	87.156.513.110	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.316.242.263	6.882.838.047
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(119.384.598.653)</b>	<b>(9.155.593.136)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT ( Tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.537.585.688	12.578.900.003
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(8.321.651)	(18.094.226.899)
3. Tiền thu từ đi vay	33	154.994.553.243	127.579.462.096
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(145.518.910.873)	(119.139.336.151)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.706.792.250)	(9.803.721.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(15.701.885.843)</b>	<b>(6.878.921.951)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(129.001.288.187)</b>	<b>(3.819.355.648)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>158.742.967.590</b>	<b>162.643.843.709</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	(251.973.612)	(81.520.471)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>29.489.705.791</b>	<b>158.742.967.590</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 3 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Dương Trọng Tín

Bùi Thị Chiêm

Nguyễn Đức Dũng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 gặp nhiều khó khăn trong hoàn cảnh diễn biến dịch Covid-19 kéo dài. Thị trường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu giảm mạnh dẫn đến việc Công ty đã phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất nhằm phù hợp với năng lực tiêu thụ. Giảm sản lượng còn 85% so với năng lực sản xuất của các nhà máy. Mặc dù sản lượng sản xuất giảm nhưng vẫn duy trì và đảm bảo cho cán bộ công nhân viên có việc làm và thu nhập ổn định. Chính vì vậy chi phí đầu vào tăng cao như tiền lương, nhiên liệu và điện năng đã tạo nên các chi phí khác tăng cao. Đứng trước tình hình đó các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã bám sát quá trình sản xuất, kinh doanh, thắt chặt chi tiêu, tiết giảm chi phí để góp phần hạ giá thành sản phẩm và tạo điều kiện điều tiết và linh hoạt trong chính sách bán hàng, hài hòa về chính sách công nợ nhằm giảm thiểu sản lượng tồn kho.

**1.5 Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có đầu tư vào Công ty con và các đơn vị trực thuộc như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>			
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại TUILDONAI	Kinh doanh gạch ngói	100%	100%
<b>Các đơn vị trực thuộc</b>			
Nhà máy Gạch Ngói Đồng Nai 2	Sản xuất gạch ngói		
Nhà máy Gạch Ngói Việt Đức	Sản xuất gạch ngói		
Nhà Máy Khai Thác & Chế biến Khoáng sản	Khai thác mỏ sét		

**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá -413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính, thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ban hành ngày 12 tháng 4 năm 2017 về sửa đổi và bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao	
	Số năm	
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	08 - 25	
Máy móc, thiết bị khác	03 - 10	
Phương tiện vận tải	08	
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	
Tài sản cố định khác	06 - 08	

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán đã khấu hao hết.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm giá trị xây dựng (không bao gồm nội thất và thang máy) của tòa nhà Văn phòng tại Số 119 Điện Biên Phủ, phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh được sử dụng cho mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn là quyền sử dụng đất có thời hạn, được phân bổ theo thời hạn cấp phép khai thác khoáng sản:

Giai đoạn 1: UBND tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (sét gạch ngói) số 87/GP-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2009 với diện tích 88.753 m<sup>2</sup> (gồm 03 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AP 934370, AP 934371, AP 934372 ngày 09 tháng 11 năm 2009). Thời gian khai thác là 20 năm kể từ tháng 11 năm 2009. Phương thức: Nhà nước giao đất trả tiền hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)**

Giai đoạn 2: UBND tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (sét gạch ngói) số 42/GP-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2014 thay thế Giấy phép khai thác khoáng sản số 87/GP-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2009 với diện tích 27 ha (gồm 06 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CK 047267, CK 047268, CK 047270, CK 047271, CK 047278, CK 047280, CK 047280 ngày 17 tháng 7 năm 2017). Thời gian khai thác là 08 năm 10 tháng kể từ tháng 11 năm 2014. Phương thức: Nhà nước giao đất trả tiền hàng năm, thời gian sử dụng đất đến ngày 13 tháng 9 năm 2023.

Giai đoạn 3: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (sét gạch ngói) số 21/GP-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 thay thế Giấy phép khai thác khoáng sản số 42/GP-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2014 với diện tích 42 ha. Thời gian khai thác là 15 năm 06 tháng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2020. Phương thức: Nhà nước giao đất trả tiền hàng năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua – bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo hợp nhất.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư....) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi sau đó chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán gạch, ngoài ra hoạt động cho thuê văn phòng có tỷ trọng doanh thu dưới 10% tổng doanh thu của Công ty. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh đã được trình bày tại các thuyết minh số 5.20 và 5.21.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong năm, Công ty hoạt động sản xuất các loại gạch ngói tại Việt Nam và xuất khẩu nước ngoài. Hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng 22%, báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày tại thuyết minh 6.2.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	312.842.013	601.099.435
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.176.863.778	45.141.868.155
Tương đương tiền	-	113.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>29.489.705.791</b>	<b>158.742.967.590</b>

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>129.000.000.000</b>	<b>129.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn(*)	72.000.000.000	72.000.000.000	-	-
Trái phiếu (**)	57.000.000.000	57.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>129.000.000.000</b>	<b>129.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất từ 5,05%/năm đến 5,2%/năm.

(\*\*) Trái phiếu mua theo các hợp đồng sau:

[1] Hợp đồng số 136/2021/HĐ-ĐMTP-VDS ngày 08/10/2021 với Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt:

- Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi.
- Mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Số lượng 10.000 trái phiếu. Tổng mệnh giá 10 tỷ đồng
- Kỳ hạn 01 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu 27/8/2021.
- Lãi suất 8,8%/năm.
- Giá phát hành 100% mệnh giá.
- Tiền lãi được thanh toán vào ngày 27 hàng tháng.

[2] Hợp đồng số 10/2021/HĐ-ĐMTP-VDS ngày 08/3/2021 với Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt:

- Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi.
- Mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Số lượng 20.000 trái phiếu. Tổng mệnh giá 20 tỷ đồng
- Kỳ hạn 01 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu 17/2/2021;
- Lãi suất: 8,8%/năm.
- Giá phát hành 100% mệnh giá.
- Tiền lãi được thanh toán vào ngày 17 hàng tháng.

[3] Hợp đồng 243/2021/HĐ-ĐMTP-VDS ngày 31/12/2021 với Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt:

- Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi
- Mệnh giá 1.000.000 đồng. Số lượng 27.000 trái phiếu. Tổng mệnh giá 27 tỷ đồng.
- Kỳ hạn 01 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu 24/11/2021;
- Lãi suất: 8,8%/năm.
- Giá phát hành 100% mệnh giá.
- Tiền lãi được thanh toán vào ngày 24 hàng tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Mao Kim Sean Depot	8.579.876.646	13.344.442.410
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thiên Sơn Cần Thơ	6.608.942.768	2.988.294.786
Công ty TNHH MTV Ba Hạnh	3.499.626.428	2.196.105.443
Công ty TNHH Đại Lợi Hưng	1.405.676.662	1.624.948.008
Phải thu các khách hàng còn lại	12.886.785.692	13.660.758.695
<b>Tổng</b>	<b>32.980.908.196</b>	<b>33.814.549.342</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

Mẫu B 09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.4 Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>18.446.564.889</b>	<b>17.674.679.000</b>	-	-
Trong đó chủ yếu:				
Cổ phiếu Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP (Mã Chứng khoán: DPM)	5.379.100.800	5.175.000.000 (204.100.800)		
Cổ phiếu Công ty Cổ phần chứng khoán SSI (Mã Chứng khoán: SSI)	5.357.680.000	5.174.820.000 (182.860.000)		
Cổ phiếu Cổ phần Gạch ngói Gốm xây dựng Mỹ Xuân (Mã chứng khoán: GMX)	2.150.746.000	1.917.598.000 (233.148.000)		
Các cổ phiếu công ty khác	5.559.038.089	5.407.261.000 (252.947.689)		
<b>Tổng</b>	<b>18.446.564.889</b>	<b>17.674.679.000</b>	<b>(873.056.489)</b>	<b>(873.056.489)</b>

Tại ngày 31/12/2021, một phần trị giá cổ phiếu được thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 023573/TH/2021/HO của khoản vay Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định 5.17.

**5.5 Các khoản phải thu khác**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.973.336.509</b>	-	<b>2.509.354.918</b>	-
Tạm ứng	528.333.705	-	2.371.866.205	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (Phan Châu Hà)	120.000.000	-	120.000.000	-
Phải thu tiền chuyển nhượng chứng khoán	1.928.379.843	-	-	-
Phải thu khác	1.396.622.961	-	17.488.713	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.577.376.336</b>	-	<b>1.432.296.659</b>	-
Ký cược, ký quỹ	1.577.376.336	-	1.432.296.659	-
<b>Tổng</b>	<b>5.550.712.845</b>	-	<b>3.941.651.577</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

Mẫu B 09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.6 Nợ xấu**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
Công ty TNHH Tân Hương	-	-	1.957.848.601	-
Các đối tượng khác	312.953.781	150.975	(312.802.806)	385.080.731
<b>Tổng</b>	<b>312.953.781</b>	<b>150.975</b>	<b>(312.802.806)</b>	<b>2.342.929.332</b>
				<b>150.975</b>
				<b>(2.342.778.357)</b>

Trong đó:

**Thời gian quá hạn**

	Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm VND	Quá hạn trên 3 năm VND
Công ty TNHH Tân Hương	-	-
Các đối tượng khác	503.250	312.450.531
<b>Tổng</b>	<b>503.250</b>	<b>312.450.531</b>

**5.7 Hàng tồn kho**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	60.105.785.296	-	48.257.383.180	-
Công cụ, dụng cụ	2.630.209.702	-	2.116.394.303	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.123.994	-	24.383.903	-
Thành phẩm	57.784.341.203	(14.531.771.879)	38.486.490.649	(12.469.694.631)
Hàng hóa	1.253.637.651	(31.421.878)	827.420.492	(31.421.878)
<b>Tổng</b>	<b>121.801.097.846</b>	<b>(14.563.193.757)</b>	<b>89.712.072.527</b>	<b>(12.501.116.509)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

Mẫu B 09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

**NGUYÊN GIÁ**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2021	29.903.801.683	168.960.903.843	22.622.505.096	1.917.811.182	103.205.851.279	326.610.873.083
Tăng trong năm	-	8.105.305.680	-	31.363.636	-	8.136.669.316
Mua trong năm	-	876.310.000	-	31.363.636	-	907.673.636
Xây dựng cơ bản dở dang chuyển sang	-	7.228.995.680	-	-	-	7.228.995.680
Giảm trong năm	-	518.342.903	-	52.419.570	-	570.762.473
Thanh lý	-	518.342.903	-	52.419.570	-	570.762.473
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>29.903.801.683</b>	<b>176.547.866.620</b>	<b>22.622.505.096</b>	<b>1.896.755.248</b>	<b>103.205.851.279</b>	<b>334.176.779.926</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư tại ngày 01/01/2021	25.226.582.939	146.724.406.657	12.480.077.934	1.872.256.405	102.893.694.578	289.197.018.513
Tăng trong năm	1.209.278.892	3.819.825.726	2.358.603.795	24.185.051	298.403.847	7.710.297.311
Khấu hao trong năm	1.209.278.892	3.819.825.726	2.358.603.795	24.185.051	298.403.847	7.710.297.311
Giảm trong năm	-	518.342.903	-	52.419.570	-	570.762.473
Thanh lý	-	518.342.903	-	52.419.570	-	570.762.473
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>26.435.861.831</b>	<b>150.025.889.480</b>	<b>14.838.681.729</b>	<b>1.844.021.886</b>	<b>103.192.098.425</b>	<b>296.336.553.351</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 01/01/2021	4.677.218.744	22.236.497.186	10.142.427.162	45.554.777	312.156.701	37.413.854.570
Tại ngày 31/12/2021	3.467.939.852	26.521.977.140	7.783.823.367	52.733.362	13.752.854	37.840.226.575

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 261.949.859.870 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 255.421.182.374 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 31/12/2021 với giá trị là 2.733.981.331 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 104.103.860 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 104.103.860 đồng).

**5.10 Bất động sản đầu tư***Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021
<b>Nguyên giá</b>	<b>12.207.837.490</b>	-	-	<b>12.207.837.490</b>
- Nhà và quyền sử dụng đất	12.207.837.490			12.207.837.490
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>7.316.836.523</b>	<b>473.393.050</b>	-	<b>7.790.229.573</b>
- Nhà và quyền sử dụng đất	7.316.836.523	473.393.050		7.790.229.573
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>4.891.000.967</b>	-	<b>473.393.050</b>	<b>4.417.607.917</b>
- Nhà và quyền sử dụng đất	4.891.000.967	-	473.393.050	4.417.607.917

Bất động sản đầu tư là giá trị tòa nhà Văn phòng tại Số 119 Điện Biên Phủ, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh (không bao gồm giá trị nội thất và giá trị thang máy). Tòa nhà này được dùng vừa làm văn phòng của Công ty vừa cho mục đích thuê. Tuy nhiên, diện tích phần lớn là cho thuê nên Công ty theo dõi toàn bộ trên giá trị tài sản Bất động sản đầu tư và được khấu hao cho thời gian 25 năm.

**5.11 Chi phí trả trước**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>40.000.000</b>	<b>4.803.071.891</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	4.787.071.891
Chi phí thuê kho	40.000.000	16.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>54.214.515.502</b>	<b>57.982.362.631</b>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	54.206.675.855	57.945.067.295
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.839.647	37.295.336
<b>Tổng</b>	<b>54.254.515.502</b>	<b>62.785.434.522</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

Mẫu B 09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.12 Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>5.692.520.000</b>	<b>5.692.520.000</b>	<b>3.239.600.000</b>	<b>3.239.600.000</b>
Mua sắm tài sản cố định	5.692.520.000	5.692.520.000	3.239.600.000	3.239.600.000
<b>Tổng</b>	<b>5.692.520.000</b>	<b>5.692.520.000</b>	<b>3.239.600.000</b>	<b>3.239.600.000</b>

*Đơn vị tính: VND***5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Á Châu	1.934.594.200	1.934.594.200	-	-
Công ty BEHN MEYER Việt Nam	3.972.605.560	3.972.605.560	6.543.115.040	6.543.115.040
DNTN Cao Kim Long	5.004.169.240	5.004.169.240	4.160.908.200	4.160.908.200
Phải trả người bán khác	8.168.109.088	8.168.109.088	7.805.702.912	7.658.759.512
<b>Tổng</b>	<b>19.079.478.088</b>	<b>19.079.478.088</b>	<b>18.509.726.152</b>	<b>18.362.782.752</b>

*Đơn vị tính: VND*

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

Mẫu B 09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2021 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021 (VND)
<b>Phải nộp</b>	<b>7.013.526.600</b>	<b>30.711.128.123</b>	<b>29.812.002.866</b>	<b>7.912.651.857</b>
Thuế GTGT	882.047.510	6.934.443.286	7.040.860.021	775.630.775
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.106.981.648	1.106.981.648	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	39.571.560	39.571.560	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.926.809.736	10.590.385.567	9.612.572.310	5.904.622.993
Thuế thu nhập cá nhân	1.091.917.354	4.188.173.557	4.192.929.222	1.087.161.689
Thuế tài nguyên	102.060.000	2.403.036.720	2.380.104.720	124.992.000
Thuế đất	-	4.412.721.650	4.412.721.650	-
Các loại thuế khác	-	720.844.989	720.844.989	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.692.000	314.969.146	305.416.746	20.244.400
<b>Phải thu</b>	<b>-</b>	<b>55.705.137</b>	<b>102.012.898</b>	<b>46.307.761</b>
Thuế thu nhập cá nhân	-	55.705.137	102.012.898	46.307.761

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.15 Chi phí phải trả**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trích trước tiền thuê đất	2.595.826.939	1.162.979.522
Trích trước bốc xếp vận chuyển	321.822.006	93.935.909
Trích trước chi phí khác	491.233.437	674.330.848
<b>Tổng</b>	<b>3.408.882.382</b>	<b>1.931.246.279</b>

**5.16 Các khoản phải trả phải nộp khác**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>13.106.105.569</b>	<b>9.936.966.351</b>
Kinh phí công đoàn	538.481.619	790.443.172
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	3.141.686.377	329.615.735
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.076.993.269	7.140.797.562
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.348.944.304	1.676.109.882
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.348.558.608</b>	<b>1.578.758.311</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.348.558.608	1.578.758.311
<b>Tổng</b>	<b>14.454.664.177</b>	<b>11.515.724.662</b>

**Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Cổ tức của cổ đông	1.847.758.750	1.054.551.000
Công ty Mua bán Nợ - Bộ Tài chính	287.125.970	287.125.970
Phải trả khác	214.059.584	334.432.912
<b>Tổng</b>	<b>2.348.944.304</b>	<b>1.676.109.882</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

Mẫu B 09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.17 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	31/12/2021 (VND)		Trong năm		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu [1]	22.640.837.405	22.640.837.405	136.304.498.330	132.779.254.646	19.115.593.721	19.115.593.721
Công ty CP Chứng khoán VPS - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh [2]	7.414.858.685	-	18.690.054.913	11.275.196.228	-	-
Vay ngắn hạn khác từ cá nhân	5.661.297.775	5.661.297.775	-	1.464.459.999	7.125.757.774	7.125.757.774
- Cán bộ công nhân viên (Đại diện Ông Bùi Xuân Đức) [3]	5.661.297.775	5.661.297.775		1.464.459.999	7.125.757.774	7.125.757.774
<b>Tổng</b>	<b>35.716.993.865</b>	<b>28.302.135.180</b>	<b>154.994.553.243</b>	<b>145.518.910.873</b>	<b>26.241.351.495</b>	<b>26.241.351.495</b>

[1] Hợp đồng tín dụng số 01/2021/93267/HĐTĐ ngày 04 tháng 6 năm 2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Hạn mức tín dụng

tối đa là 60.000.000.000 đồng.

Mục đích vay

Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh

Thời hạn vay

12 tháng theo từng khế ước hoặc hợp đồng nhận nợ

Tài sản đảm bảo

Tiền gửi, Bất động sản, Máy móc thiết bị và các hình thức đảm bảo khác được BIDV chấp nhận, tỷ lệ tài sản đảm bảo (sau quy đổi) đạt tối thiểu 30% tại mọi thời điểm theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/93267/HĐĐĐ ngày 20 tháng 12 năm 2019.

Lãi suất vay

theo từng khế ước hoặc hợp đồng nhận nợ

[2] Hợp đồng số 23573 ngày 27/01/2021 với Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS-Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Hợp đồng vay vốn Cán bộ công nhân viên do ông Bùi Xuân Đức làm đại diện theo Hợp đồng số 01/HĐVV/2020 ngày 29 tháng 3 năm 2020 và Phụ lục hợp đồng số 01/HĐVV/2020 ngày 29 tháng 03 năm 2021

Mục đích vay

Bổ sung vốn lưu động (mua nguyên nhiên liệu)

Thời hạn vay

12 tháng

Lãi vay

Không tính lãi

Tài sản đảm bảo

Không có tài sản đảm bảo



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

Mẫu B 09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.18 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	90.000.000.000	8.305.148.444	106.484.738.147	-	66.615.624.965	271.405.511.556
<b>Tăng trong năm</b>	-	(78.981.275)	12.311.000.000	(5.436.345.621)	54.839.139.626	61.634.812.730
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	54.839.139.626	54.839.139.626
Phân phối lợi nhuận	-	-	12.311.000.000	-	-	12.311.000.000
Mua lại cổ phiếu quỹ đã phát hành	-	(78.981.275)	-	(5.436.345.621)	-	(5.515.326.896)
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	31.937.680.907	31.937.680.907
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	12.311.000.000	12.311.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	9.233.000.000	9.233.000.000
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	9.915.840.000	9.915.840.000
Chi tiền khen thưởng HĐQT & BKS	-	-	-	-	440.000.000	440.000.000
Truy thu thuế	-	-	-	-	35.474.929	35.474.929
Phạt hành chính khác	-	-	-	-	2.365.978	2.365.978
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>8.226.167.169</b>	<b>118.795.738.147</b>	<b>(5.436.345.621)</b>	<b>89.517.083.684</b>	<b>301.102.643.379</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI**

Mẫu B 09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

	Số dư tại ngày 01/01/2021	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế		Tổng
						chưa phân phối	chưa phân phối	
<b>Tăng trong năm</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>8.226.167.169</b>	<b>118.795.738.147</b>	<b>10.967.900.000</b>	<b>(5.436.345.621)</b>	<b>89.517.083.684</b>	<b>301.102.643.379</b>	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	40.380.877.476	40.380.877.476	
Phân phối lợi nhuận	-	-	10.967.900.000	-	-	-	-	10.967.900.000
Bán cổ phiếu quỹ (*)	-	92.918.416	-	-	5.537.585.688	-	-	5.630.504.104
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>101.240.067</b>	<b>48.500.300.000</b>	<b>48.601.540.067</b>	
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	-	-	10.967.900.000	10.967.900.000	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (***)	-	-	-	-	-	5.484.000.000	5.484.000.000	
Chia cổ tức năm 2020 (**)	-	-	-	-	-	22.500.000.000	22.500.000.000	
Chia cổ tức năm 2021 (***)	-	-	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000	
Chi tiền khen thưởng HĐQT & BKS (**)	-	-	-	-	-	548.400.000	548.400.000	
Phí bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	101.240.067	-	-	101.240.067
Phạt hành chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>8.319.085.585</b>	<b>129.763.638.147</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>81.397.661.160</b>	<b>309.480.384.892</b>	

(\*) Thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 35/2020/BB-HĐQT ngày 30/11/2020 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 36/2020/NQ-HĐQT ngày 30/11/2020 thông qua phương án bán cổ phiếu quỹ.

(\*\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 22-2021/NQ-DHCHĐ ngày 17 tháng 5 năm 2021 với tỷ lệ như sau: chi trả cổ tức 20% trên vốn điều lệ, quỹ khen thưởng phúc lợi 10% trên lợi nhuận sau thuế, thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch cho HĐQT, BKS 1% trên lợi nhuận sau thuế, quỹ đầu tư phát triển bằng số lợi nhuận sau thuế còn lại.

(\*\*\*) Chia cổ tức năm 2021 theo nghị quyết số 33-2021/BBH-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2021 của HĐQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 là 10% trên Vốn điều lệ với số tiền 9 tỷ đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

## b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Ông Nguyễn Đức Hoàng	16,58%	1.492.600	14.926.000.000	16,58%	1.492.600	14.926.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Hải	7,50%	675.000	6.750.000.000	7,50%	675.000	6.750.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Linh	5,58%	502.300	5.023.000.000	5,58%	502.300	5.023.000.000
Ông Nguyễn Đức Dũng	13,38%	1.204.600	12.046.000.000	10,67%	960.000	9.600.000.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	56,96%	5.125.500	51.255.000.000	59,67%	5.370.100	53.701.000.000
<b>Tổng</b>	<b>100%</b>	<b>9.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>9.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>

## c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	90.000.000.000	90.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31.500.000.000	9.915.840.000

## d. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	221.600
Cổ phiếu phổ thông		221.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	8.778.400
Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	8.778.400
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

## e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	129.763.638.147	118.795.738.147
<b>Tổng</b>	<b>129.763.638.147</b>	<b>118.795.738.147</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH Tân Hương	1.957.848.601	-
Công ty Cổ Phần FICO Công Nghệ Cao	72.126.950	-
<b>Tổng</b>	<b>2.029.975.551</b>	<b>-</b>

**5.20 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>a) Doanh thu</b>	<b>312.065.521.553</b>	<b>369.209.927.324</b>
Doanh thu bán hàng	304.499.734.232	358.318.713.425
Doanh thu cung cấp dịch vụ	605.534.627	841.290.278
Doanh thu bất động sản đầu tư	6.960.252.694	10.049.923.621
<b>Tổng</b>	<b>312.065.521.553</b>	<b>369.209.927.324</b>

**Các khoản giảm trừ doanh thu****Trong đó:**

- Chiết khấu thương mại	4.835.184.357	4.392.616.913
- Hàng bán bị trả lại	28.470.000	-
<b>Tổng</b>	<b>4.863.654.357</b>	<b>4.392.616.913</b>

**Doanh thu thuần**

Doanh thu bán hàng	299.636.079.875	353.926.096.512
Doanh thu cung cấp dịch vụ	605.534.627	841.290.278
Doanh thu kinh doanh bất động sản	6.960.252.694	10.049.923.621
<b>Tổng</b>	<b>307.201.867.196</b>	<b>364.817.310.411</b>

**5.21 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	199.880.178.989	242.640.085.860
Giá vốn cung cấp dịch vụ	524.189.802	779.686.120
Giá vốn kinh doanh bất động sản	14.092.504.957	4.404.461.198
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.062.077.248	(783.542.722)
<b>Tổng</b>	<b>216.558.950.996</b>	<b>247.040.690.456</b>

**5.22 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	5.034.076.510	6.882.838.047
Lãi trái phiếu	3.026.465.753	-
Lãi đầu tư chứng khoán	6.167.378.671	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	255.700.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	914.314.621	383.392.769
<b>Tổng</b>	<b>15.397.935.555</b>	<b>7.266.230.816</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.23 Chi phí tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	1.374.897.220	1.043.468.944
Lỗ đầu tư chứng khoán	696.332.141	-
Phí giao dịch chứng khoán	1.144.394.438	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	804.827.838	350.573.447
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	873.056.489	-
<b>Tổng</b>	<b>4.893.508.126</b>	<b>1.394.042.391</b>

**5.24 Chi phí bán hàng**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	6.619.470.224	4.799.150.995
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	5.813.996.768	5.701.208.654
Chi phí bảo hành sản phẩm	261.625.750	428.894.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.330.001.186	8.725.289.142
Chi phí bằng tiền khác	2.262.480.083	3.683.601.338
<b>Tổng</b>	<b>21.287.574.011</b>	<b>23.338.144.257</b>

**5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.085.098.952	15.096.160.489
Chi phí vật liệu quản lý	614.732.561	389.231.002
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.594.866.690	1.884.245.999
Thuế phí và lệ phí	6.355.028.335	5.779.085.149
Chi phí dự phòng	-	2.607.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.033.326	1.349.309.359
Chi phí bằng tiền khác	7.802.841.682	6.903.252.362
<b>Tổng</b>	<b>28.803.601.546</b>	<b>31.403.891.955</b>

**5.26 Lợi nhuận khác**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Các khoản khác	150.624	54.945.587
<b>Tổng</b>	<b>150.624</b>	<b>54.945.587</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt	84.459.125	2.797.000
Chi phí khác	596.528	-
<b>Tổng</b>	<b>85.055.653</b>	<b>2.797.000</b>
<b>Thu nhập khác thuần</b>	<b>(84.905.029)</b>	<b>52.148.587</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50.971.263.043	68.958.920.755
<b>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</b>	<b>1.984.805.481</b>	<b>1.639.984.890</b>
Thù lao của hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	417.356.000	238.000.000
Chi phí khấu hao xe ô tô trên có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	995.414.605	925.140.689
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền, phải thu khách hàng	487.575.751	114.047.201
Chi phí không được trừ	84.459.125	362.797.000
<b>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</b>	<b>257.001.712</b>	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền	1.301.712	-
Cổ tức được chia	255.700.000	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>52.699.066.812</b>	<b>70.598.905.645</b>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>52.699.066.812</b>	<b>70.598.905.645</b>
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>10.539.813.362</b>	<b>14.119.781.129</b>
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	50.572.205	-
<b>Tổng thuế TNDN hiện hành</b>	<b>10.590.385.567</b>	<b>14.119.781.129</b>

**5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.380.877.476	54.839.139.626
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	(4.441.896.522)	(6.032.400.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.938.980.954	48.806.739.626
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	9.000.000	8.778.400
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>3.993,22</b>	<b>5.559,87</b>

(\*) Năm 2021 được ước tính theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2020 là 10%, chi khen thưởng Ban điều hành là 1% trên Lợi nhuận chưa phân phối của năm 2021. Tuy nhiên, Công ty chưa tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận cho năm 2021, do đó số liệu này sẽ thay đổi tùy thuộc vào Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Năm 2020 được trình bày lại theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 22-2021/NQ-ĐHCĐ ngày 17 tháng 5 năm 2021 về việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, cụ thể:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

	Năm 2020 Số trình bày lại VND	Năm 2020 Số đã báo cáo VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	54.839.139.626	54.839.139.626
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.032.400.000)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	48.806.739.626	54.839.139.626
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	8.778.400	8.778.400
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>5.559,87</b>	<b>6.247,05</b>

**5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.652.911.837	138.214.670.237
Chi phí nhân công	83.913.829.380	99.332.645.414
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.183.690.361	8.223.664.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.561.438.555	32.724.281.016
Chi phí khác bằng tiền	23.389.180.519	25.170.242.308
<b>Tổng</b>	<b>273.701.050.652</b>	<b>303.665.503.667</b>

**5.30 Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền dùng để mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 1.888.748.400 đồng (năm 2020 là 2.024.726.035 đồng), là số tiền dùng để mua thêm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6 THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch với các bên liên quan**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Chức danh	Tính chất giao dịch	Năm 2021		Năm 2020	
			VND	VND	VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>						
Ông Nguyễn Đức Hoàng	Chủ tịch HĐQT	Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác	1.650.249.951	1.757.513.230	3.860.084.907	4.552.112.097
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó chủ tịch HĐQT - Phó Tổng Giám	Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác	996.757.960	1.126.949.751		
Bà Bùi Thị Chiêm	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng	Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác	951.076.996	1.074.449.116		
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT	Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác	131.000.000	296.600.000		
Ông Nguyễn Văn Vinh	Thành viên HĐQT	Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác	131.000.000	296.600.000		
<b>Ban Kiểm soát</b>						
Ông Lê Minh Đức	Trưởng ban	Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác	126.000.000	267.549.000		
Ông Hoàng Hữu Thăng	Thành viên BKS kiêm thư ký HĐQT	Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác	143.000.000	304.844.000		
Ông Trần Hồng Tuấn	Thành viên	Thu nhập từ thù lao và lợi ích khác	102.000.000	243.549.000		
<b>Ban Giám đốc</b>						
Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc	Thu nhập từ lương và lợi ích khác	1.609.069.451	1.627.061.980		
Ông Hoàng Quang Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	Thu nhập từ lương và lợi ích khác	816.692.764	948.456.224		
Ông Hoàng Hữu Thăng	Phó Tổng Giám đốc	Thu nhập từ lương và lợi ích khác	837.980.344	979.008.715		
Ông Nguyễn Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Thu nhập từ lương và lợi ích khác	881.419.587	985.497.839		
Ông Nguyễn Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc	Thu nhập từ lương và lợi ích khác	855.681.038	836.609.532		
<b>Tổng</b>			<b>9.231.928.091</b>	<b>10.744.688.387</b>		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.2 Báo cáo bộ phận**

Dưới đây là phân tích doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo khu vực địa lý:

	Nội địa	Năm 2021 (VND)	
		Xuất khẩu	Tổng
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	238.826.985.073	68.374.882.123	307.201.867.196
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	165.365.720.535	51.193.230.461	216.558.950.996
Lãi gộp	73.461.264.538	17.181.651.662	90.642.916.200

	Nội địa	Năm 2020 (VND)	
		Xuất khẩu	Tổng
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	294.752.630.802	70.064.679.609	364.817.310.411
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	195.102.429.809	51.938.260.647	247.040.690.456
Lãi gộp	99.650.200.993	18.126.418.962	117.776.619.955

**6.3 Thông tin so sánh**


Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Dương Trọng Tín

Bùi Thị Chiêm

Nguyễn Đức Dũng